



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH & MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ : Số 1, Xa lộ Trường Sơn, An Bình, Dĩ An, Bình Dương
Điện thoại : 028. 3724 5728 Fax: 028. 3724 5933
Email : analysis.env.vn@gmail.com

VIMCERTS 068



VILAS 457

Số: 25-710.CAE

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH Ô TÔ MITSUBISHI VIỆT NAM**
Địa điểm lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH Ô TÔ MITSUBISHI VIỆT NAM**
Địa chỉ: P. Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh.
Ngày lấy mẫu: 10/9/2025
Loại mẫu: Khí thải Điều kiện lấy mẫu/đo: Công ty hoạt động bình thường
Phương pháp lấy mẫu: Theo phương pháp thử nghiệm
Số lượng: 05
Tên mẫu/ký hiệu mẫu:

Ống thải số 01 của công trình xử lý khí thải phát sinh từ xưởng sơn thân xe (25091001-KT1)
(sau HTXLKT số 01)
Ống thải số 02 của công trình xử lý khí thải phát sinh từ xưởng sơn thân xe (25091001-KT2)
(sau HTXLKT số 02)
Ống thải số 03 của công trình xử lý khí thải phát sinh từ xưởng sơn nhựa (25091001-KT3)
(sau HTXLKT số 03)
Ống thải số 04 của công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy ED (25091001-KT4)
(sau HTXLKT số 04)
Ống thải số 05 của công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy ED (25091001-KT5)
(sau HTXLKT số 05)

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả					QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B (Kv=Kp=0,8)
				KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	EPA Method 2	60864	65816	63794	8705	8355	
2	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	EPA Method 5	<4,5 (*)	<4,5 (*)	<4,5 (*)	<4,5 (*)	<4,5 (*)	128

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú
Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đạc/gửi mẫu.
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý của CAE



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH & MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ : Số 1, Xa lộ Trường Sơn, An Bình, Dĩ An, Bình Dương
Điện thoại : 028. 3724 5728 Fax: 028. 3724 5933
Email : analysis.env.vn@gmail.com

VIMCERTS 068



Số: 25-710.CAE

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

VILAS 457

T T	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả					QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	
1	Benzen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	1,56	2,10	1,95	3,98	4,50	5
2	Toluen ^(b)	mg/Nm ³		12,6	16,3	15,4	2,05	< 1,8 ^(*)	750
3	Xylen ^(b)	mg/Nm ³		10,4	7,12	5,41	1,26	< 1,2 ^(*)	870
4	n-Butyl acetate ⁽¹⁾	mg/Nm ³		< 0,003	< 0,003	< 0,003	< 0,003	< 0,003	950

+Ghi chú:

(a): Phép thử được BoA công nhận (VILAS 457)

(b): Phép thử được Bộ TNMT chứng nhận (VIMCERTS 068)

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi TT Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ cao – Vimcerts 229

(*): Giới hạn định lượng của phương pháp

Phụ trách phòng thí nghiệm

Nguyễn Thị Hồng Diễm



Ngày 25 tháng 9 năm 2025

Giám đốc

Dương Hải Âu



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú
Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đo đạc/gửi mẫu.
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý của CAE



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH & MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ : Số 1, Xa lộ Trường Sơn, An Bình, Dĩ An, Bình Dương
Điện thoại : 028. 3724 5728 Fax: 028. 3724 5933
Email : analysis.env.vn@gmail.com

VIMCERTS 068



VILAS 457

Số: 25-712.CAE

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH Ô TÔ MITSUBISHI VIỆT NAM**

Địa điểm lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH Ô TÔ MITSUBISHI VIỆT NAM**

Địa chỉ: P. Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày lấy mẫu: 10/9/2025

Loại mẫu: Nước thải

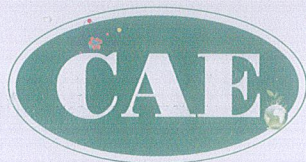
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011

Số lượng: 01 mẫu

Tên mẫu/ký hiệu mẫu: Nước thải sau hệ thống xử lý (25091001-NT1)

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (Kq=0,9; Kf=1,1)
1	pH ^{(a)(b)}	-	6,84	TCVN 6492:2011	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng TSS ^(b)	mg/L	17	SMEWW 2540D:2023	49,5
3	COD ^(b)	mg/L	40	SMEWW 5220C:2023	74,25
4	BOD ₅ ^(b)	mg/L	18	SMEWW 5210B:2023	29,7
5	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(b)	mg/L	KPH MDL=0,5	SMEWW 4500-NH3.B&C:2023	4,95
6	Tổng Nito ^{(a)(b)}	mg/L	< 6 (*)	TCVN 6638-2000	19,8
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	2,68	SMEWW 4500P-B&D:2023	3,96
8	Coliform ^(b)	MPN/100mL	6	SMEWW 9221B:2023	3000
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	KPH MDL=0,003	SMEWW 3113B:2023	0,099
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	KPH MDL=0,0016	SMEWW 3113B:2023	0,0495
11	Asen (As) ^(b)	mg/L	KPH MDL=0,002	SMEWW 3113B:2023	0,0495
12	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	KPH MDL=0,0003	TCVN 7877:2008	0,00495

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú
Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đo đạc/gửi mẫu.
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả (đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải), không lưu (đối với mẫu khí, vi sinh)
Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý của CAE



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH & MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ : Số 1, Xa lộ Trường Sơn, An Bình, Dĩ An, Bình Dương
Điện thoại : 028. 3724 5728 Fax: 028. 3724 5933
Email : analysis.env.vn@gmail.com

VIMCERTS 068



Số: 25-712.CAE

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

VILAS 457

- + Ghi chú:
(a): Phép thử được BoA công nhận (VILAS 457)
(b): Phép thử được Bộ TNMT chứng nhận (VIMCERTS 068)
KPH: không phát hiện, MDL: ngưỡng phát hiện

Phụ trách phòng thí nghiệm

Nguyễn Thị Hồng Diễm

Ngày 18 tháng 9 năm 2025

Giám đốc



Dương Hải Âu

